# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC: 2023-2024

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

**1. Khung ma trận**

**a)Thời điểm kiểm tra: Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 1 vào tuần 18*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:***Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: *50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.*

- Phần trắc nghiệm khách quan: 4,0 điểm, *gồm 16 câu hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng.*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(nhận biết 3 điểm; thông hiểu: 2 điểm; vận dụng: 1,0 điểm)*

 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm)

 - Nội dung nửa học kì sau: 75% (7,5 điểm)

| **Chủ đề/ bài** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1 . Mở đầu*  |  | 1 |  | 1 |  |   |   |   |  | 2 | 0,5 |
| *2. Các phép đo* |  | 1 |  | 1 |   |   |  |  1 |  | 3 | 0,75 |
| 3*. Lực – biểu diễn lực – tác dụng của lực.* |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1,75 |
| *4. Các thể của chất, Oxygen* | 1/2 | 1 | 1/2 |  |  |  |  | 1 | 1 | 2 | 2 |
| *5. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống.* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *6. Từ tế bào đến cơ thể.* |  |  |  | 1 |  | 1 |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *7. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn.* | 1 | 2 |  | 1 | 1 | 1 |  |  | 2 | 4 | 4 |
| **Số câu/ số ý** | 3/2 | 8 | 3/2 | 4 | 1 | 2 |  | 2 | 4 | 16 | 10,00 |
| **Điểm số** | **3 đ** | **2đ** | **2đ** | **1đ** | **1đ** | **0,5đ** |  | **0,5đ** | **6đ** | **4đ** | **10đ** |
| **Tổng số điểm** | **5 đ** | **3 đ** |  **1,5đ** |  **0,5đ** |  | **10đ** |

b) Bản đặc tả

| Nội dung | Mức độ | Yêu cầu cần đạt | Số ý TL/số câu hỏi TN | Câu hỏi |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
| - Quy định an toàn trong phòng học thực hành.- Cách sử dụng một số dụng cụ đo, kính lúp, kính hiển vi. | 1. Mở đầu  |  |  |  |  |
| Nhận biết | Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành  |  | 1 |  | C1 |
| Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo, hành động an toàn trong phòng thực hành |  |  |  |  |
| Đọc và phân biệt các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thường gặp. |  |  |  |  |
| Biết cách sử dụng kính lúp, kính hiển vi quang học. |  | 1 |  | C2 |
| Biết cách đọc các giá trị ghi trên dụng cụ đo. |  |  |  |  |
| Vận dụng thấp | Xác định được độ chia nhỏ nhất, giới hạn đo của các dụng cụ đo |  |  |  |  |
| Sử dụng được dụng cụ đo, kính hiển vi, kính lúp. |  |  |  |  |
| - Xác định sự cần thiết của việc ước lượng trong các phép đo- Các đơn vị đo, đổi đơn vị đo.- Các bước tiến hành đo.- ĐCNN, GHĐ của các dụng cụ đo | 2. Các phép đo  |  |  |  |  |
| Nhận biết | Lấy VD chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về kích thước, khối lượng thời gian và nhiệt độ. |  |  |  |  |
| Nêu cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, đo khối lượng, đo thời gian và nhiệt độ |  | 1 |  | C3 |
| Xác định tầm quan trọng của việc ước lượng chiều dài, khối lượng, thời gian trước khi đo; ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian một số trường hợp đơn giản.  |  |  |  |  |
| Phát biểu được nhiệt độ là số đo độ nóng – lạnh của vật |  |  |  |  |
| Xác định được ĐCNN, GHĐ của các dụng cụ đo. |  |  |  |  |
| Giải thíchthang chia độ của các loại nhiệt kế. Nêu cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | Đo được chiều dài bằng thước, đo khối lượng của một vật bằng cân, Đo được thời gian của một hoạt động bằng đồng hồ, đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế. |  | 1 |  | C6 |
| Ước lượng GHĐ và ĐCNN để chọn dụng cụ đô phù hợp |  |  |  |  |
| Vận dụng thấp | Chỉ ra được một số thao tác sai khi đo chiều dài, đo thời gian, đo nhiệt độ, đo khối lượng bằng các dụng cụ đo và cách khắc phục |  |  |  |  |
| Đổi được các đơn vị đo thời gian, khối lượng, chiều dài. |  | 1 |  | C5 |
| Đổi được đơn vị đo nhiệt độ Fahrenheit sang Celsius và ngược lại |  |  |  |  |
| - Lực đẩy, lực kéo- Biểu diễn lực bằng hình vẽ.- Tác dụng của lực lên các vật. | 3. Lực – biểu diễn lực – tác dụng của lực -Lực hấp dẫn và trọng lượng |
| Nhận biết | Nhận biết sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| Lực hấp dẫn và trọng lượng | 1 |  | C18 |  |
| Khái niệm về lực, độ lớn của lực, đơn vị của lực. |  |  |  |  |
| Nhận biết sự xuất hiện của lực làm thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động và biến dạng vật |  | 1 |  | C4 |
| Thông hiểu | Xác định lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| Xác định lực làm thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động và biến dạng vật |  |  |  |  |
| Hiểu về độ lớn và hướng của lực |  |  |  |  |
| Hiểu về cách biểu diễn lực |  |  |  |  |
| Vận dụng thấp | Biểu diễn được lực bằng hình vẽ. |  |  |  |  |
| Lấy VD chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| Lấy VD về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ, thay đổi hướng chuyển động và biến dạng vật |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất– Ba thể (trạng thái) cơ bản của – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | 4. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí |  |  |  |  |
| Nhận biết  | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  | 1 |  | C8 |
| – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm về sự đông đặc.  |  |  |  |  |
| Thông hiểu | – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. | 1 |  | C17 |  |
| – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  | 1 |  | C7 |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí. |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  |  |  |  |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| Vận dụng  | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. |  |  |  |  |
| - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | 5. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống  |
| – Khái niệm tế bào– Hình dạng và kích thước tế bào– Cấu tạo và chức năng tế bào– Sự lớn lên và sinh sản của tế bào– Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | Nhận biết |  |  |  |  |  |
| - Nêu được cấu tạo của tế bào.  |  | 1 |  | C15 |
| - Nêu được thành phần của tế bào |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | 1 |  | C10 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| Thông hiểu |  |  |  |  |  |
| – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → n tế bào). |  |  |  |  |
| Vận dụng bậc thấp |  |  |  |  |  |
| – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Từ tế bào đến mô– Từ mô đến cơ quan– Từ cơ quan đến hệ cơ quan– Từ hệ cơ quan đến cơ thể | 6. Từ tế bào đến cơ thể  |
| Nhận biết | - Nhận biết tên gọi khóa lưỡng phân |  |  |  |  |
| - Nhận biết hệ cơ quan của thực vật |  |  |  |  |
| - Nêu được cấu tạo của vi rút |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và đa bào |  | 1 |  | C14 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể.  |  |  |  |  |
| Vận dụng bậc thấp |  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể.  |  |  |  |  |
| Vận dụng bậc cao | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  | 1 |  | C13 |
|  | 7. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn  |
|  | Nhận biết | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. | 1 | 1 | C19 | C9 |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| Thông hiểu | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Hiểu ý nghĩa của việc xây dựng khóa lưỡng phân, từ đó xây dựng được khóa lưỡng phân |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). Lý giải được việc virus cần kí sinh nội bào bắt buộc. | 1 |  | C20 |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| Vận dụng bậc thấp | - Giải thích được vì sao phải ăn chín, uống sôi |  |  |  |  |
| – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  | 1 |  | C16 |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ  |  | 1 |  | C13 |
| Vận dụng bậc cao | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| - Vận dụng kiến thức, kể tên được bệnh do vi khuẩn gây nên, đưa ra biện pháp phòng tránh |  | 1 |  | C12 |

c) Đề kiểm tra

**PHÒNG GD&ĐT PHÚ HÒA ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I, NĂM HỌC 2023 – 2024**

**TRƯỜNG THCS NGUYỄN THẾ BẢO MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

 **Thời gian: 60 phút ( không kể thời gian phát đề )**

ĐỀ CHÍNH THỨC

Đề kiểm tra có 02 trang

**I. TRẮC NGIỆM: (4,0 điểm)Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:**

**Câu 1: Khi gặp sự cố mất an toàn trong phòng thực hành em cần?**

A. Báo ngay với giáo viên trong phòng thực hành.

B. Tự xử lí và không thông báo với giáo viên .

C. Nhờ bạn xử lí sự cố.

D. Tiếp tục làm thí nghiệm.

**Câu 2**:Khi quan sát tế bào thực vật ta nên chọn loại kính nào?

A. Kính có độ B. Kính lúp

C. Kính hiển vi hoặc kính lúp đều được D. Kính hiển vi

**Câu 3: Khi mua trái cây ở chợ, loại cân thích hợp là**

 A. cân tạ.                                   B. cân Roberval.     C. cân đồng hồ.                D. cân tiểu li.

**Câu 4:Khi quả bóng đập vào một bức tường, lực do tường tác dụng lên bóng là:**

A. Chỉ làm biến đổi chuyển động của quả bóng.

B. Chỉ làm biến dạng quả bóng.

C. Vừa làm biến đổi chuyển động vừa làm biến dạng quả bóng.

D. Không làm biến đổi chuyển động và không làm biến dạng quả bóng.

**Câu 5: Một quyển sách nặng 200 g và một quả cân bằng sắt 200 g đặt gần nhau trên mặt bàn. Nhận xét nào sau đây là không đúng?**

 A. Hai vật có cùng trọng lượng. B. Hai vật có cùng thể tích.

 C. Hai vật có cùng khối lượng. D. Có lực hấp dẫn giữa hai vật.

**Câu 6: Để đo thời gian của vận động viên chạy 100 m, loại đồng hồ thích hợp nhất là**

A. đồng hồ để bàn.            B. đồng hồ bấm giây. C. đồng hồ treo tường.      D. đồng hồ cát.

**Câu 7: Chất làm bình chứa phải ở thể rắn vì:**

A. Vì vật rắn dễ nén B. Vật rắn có hình dạng theo vật chứa

C. Vật rắn có hình dạng cố định và rất khó nén D. Vật rắn thường đẹp hơn

**Câu 8: Sự nóng chảy là sự chuyển thể của chất:**

**A.** Rắn sang lỏng B. Lỏng sang rắn

**C.** Lỏng sang hơi. D. Hơi sang lỏng.

**Câu 9: Vi khuẩn được cấu tạo bởi các thành phần chính nào?**

A. Vùng nhân, tế bào chất, màng tế bào, thành tế bào B. Nhân, màng tế bào, thành tế bào, roi, lông

C. Vùng nhân, tế bào chất, roi, lông, thành tế bào D. Nhân, roi, tế bào chất, màng sinh chất, lông

**Câu 10: Thành phần ở tế bào thực vật thực hiện chức năng quang hợp?**

A. Chất tế bào. B. Nhân tế bào C. Vùng nhân. D. Lục lạp.

**Câu 11: Sinh vật nào sau đây không thuộc giới Nguyên sinh?**

A. Trùng roi. B. Tảo lục. C. Rêu.D. Nấm nhầy.

**Câu 12: Đại diện nào sau đây không thuộc giới Khởi sinh?**

A. Trực khuẩn lị. B. Phẩy khuẩn tả. C. Nấm men D. Vi khuẩn E. coli.

**Câu 13: Phát biểu nào sau đây là không đúng?**

A. Mô gồm những tế bào có hình dạng và chức năng giống nhau.

B. Mô gồm những tế bào có hình dạng và chức năng khác nhau.

C. Cơ quan là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể.

D. Hệ cơ quan là tập hợp một số cơ quan cùng hoạt động để thực hiện một chức năng nhất định.

**Câu 14: Trong các loại nấm sau, loại nấm nào là nấm đơn bào?**

A. Nấm rơm  B. Nấm men             C. Nấm bụng dê D. Nấm mộc nhĩ

**Câu 15: Đâu không phải là thành phần cấu tạo của tế bào?**

A. Màng tế bào. B. Chất tế bào. C. Nhân tế bào. D. Vỏ tế bào.

**Câu 16: Cho hình ảnh sau:** ![[Năm 2021] Đề thi Học kì 1 Khoa học tự nhiên lớp 6 có đáp án (3 đề) | Kết nối tri thức]()

**Miền Bắc nước ta gọi đây là quả roi đỏ, miền Nam gọi đây là quả mận. Dựa vào đâu để khẳng định hai cách gọi này cùng gọi chung một loài?**

A. Tên khoa học B. Tên địa phươngC. Tên dân gian D. Tên phổ thông

**II. TỰ LUẬN(6,0 điểm):**

**Câu 17:(**1,5 điểm)

a. Hãy kể tên các thể cơ bản của chất? Mỗi thể của chất đều có tính chất gì khác nhau?

b. Nêu một số tính chất vật lý của oxygen?

**Câu 18:** (1,5 điểm)

 a.Trọng lượng của vật là gì? Kí hiệu.

 b. Trọng lượng của vật 2kg bằng bao nhiêu N?

**Câu 19:** (2 điểm)

Nêu điểm khác nhau về đặc điểm cấu tạo của vi khuẩn và virus?

**Câu 20:** (1 điểm)

Hãy kể tên một số kí sinh trùng thuộc nhóm nguyên sinh vật kí sinh ở người?

---------------------------- Hết ----------------------------

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

**Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6**

**I. TRẮC NGHIỆM:** 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| ĐA | A | D | C | C | B | B | C | A | A | D | C | C | B | B | D | A |

**II. TỰ LUẬN:** 6 điểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Câu | Ý |  Đáp án | Điểm |
| 17 | a | * Chất có thể tồn tại ở 3 thể cơ bản khác nhau: rắn, lỏng, khí.
* Mỗi thể của chất đều có tính chất vật lí và hóa học khác nhau.
 | 0,5đ0,5đ0,5đ |
| b | Oxygen là chất khí, không màu, không mùi, không vị, nặng hơn không khí, tan ít trong nước |
| 18 | a | -Trọng lượng của vật là độ lớn lực hút của trái đất tác dụng lên vật.- Kí hiệu trọng lượng là P | 0,5đ0,25đ0,75đ |
| b | -Trọng lượng của vật 2kg bằng 20 N |
| 19 |  | - Vi khuẩn đã có cấu tạo tế bào hoàn chỉnh; cấu tạo của vi khuẩn gồm: thành tế bào, màng tế bào, chất bào chất, vùng nhân.- Virus chưa có cấu tạo tế bào hoàn chỉnh; cấu tạo của virus gồm lớp vỏ protein và phần lõi chứa vật chất di truyền, một số virus có thêm lớp vỏ ngoài và gai glicoprotein. | 1đ1đ |
| 20 |  | Tên một số kí sinh trùng thuộc nhóm nguyên sinh vật kí sinh ở người là: trùng sốt rét, trùng kết lị, amip ăn não,… | 1đ |